

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2018

DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2018	Quý IV.2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1,373,194,237,590	143,146,103,611	2,504,563,809,143	1,200,802,957,474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1,373,194,237,590	143,146,103,611	2,504,563,809,143	1,200,802,957,474
4. Giá vốn hàng bán	11		1,342,060,936,366	117,402,877,606	2,418,682,125,769	1,097,178,461,664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		31,133,301,224	25,743,226,005	85,881,683,374	103,624,495,810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,629,848	4,218,756	68,198,988	97,569,161
7. Chi phí tài chính	22		17,573,897,469	17,281,145,166	68,927,706,842	70,674,886,009
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,395,723,628	17,018,973,287	68,077,875,072	69,447,265,816
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25		42,355,952	122,059,896	238,968,018	793,134,666
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,067,804,817	3,140,509,645	12,251,091,036	11,886,501,974
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		10,450,872,834	5,203,730,054	4,532,116,466	20,367,542,322
12. Thu nhập khác	31		2,185,293,802	527,424,779	5,777,649,886	3,663,466,318
13. Chi phí khác	32		171,459,182	154,915,603	4,215,810,773	611,406,134
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,013,834,620	372,509,176	1,561,839,113	3,052,060,184
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12,464,707,454	5,576,239,230	6,093,955,579	23,419,602,506
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		12,464,707,454	5,576,239,230	6,093,955,579	23,419,602,506



Đơn vị: Công ty cổ phần cán thép Thái Trung
Địa chỉ: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên

Mẫu số: Q-02d

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV - Năm 2018
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2018	Quý IV.2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		245	110	120	461
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

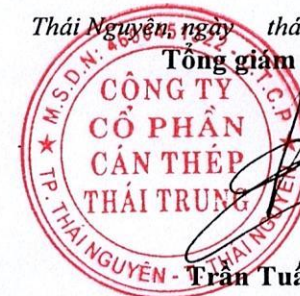
Vũ Thu Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Châu

Thái Nguyên, ngày tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Trần Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6,093,955,579	23,419,602,506
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		54,799,571,396	53,551,121,468
03	- Các khoản dự phòng		-	(20,000,000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(175,166)	(204,498)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9,612,839)	(20,366,434)
06	- Chi phí lãi vay		68,077,875,072	69,447,265,816
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		128,961,614,042	146,377,418,858
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(915,563,417,843)	147,917,988,069
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6,859,512,019)	7,679,584,197
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		949,508,559,997	(186,331,234,609)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2,685,496,824)	(13,766,280,941)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(113,110,152,457)	(114,036,801,292)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			13,150,000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(17,275,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40,251,594,896	(12,163,450,718)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(471,725,000)	
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9,612,839	20,366,434
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(462,112,161)	20,366,434
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1,386,571,172,057	719,136,685,665
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(1,427,810,408,274)	(706,747,629,990)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(41,239,236,217)	12,389,055,675



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

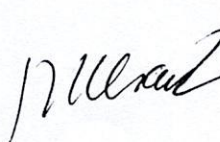
Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,449,753,482)	245,971,391
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3,585,727,330	3,339,551,441
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		175,166	204,498
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>2,136,149,014</u>	<u>3,585,727,330</u>



Vũ Thu Phương
Người lập



Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 01 năm 2019




CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNGPhường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

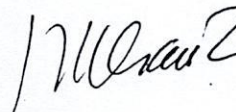
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2,504,563,809,143	1,200,802,957,474
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,504,563,809,143	1,200,802,957,474
11	4. Giá vốn hàng bán	22	2,418,682,125,769	1,097,178,461,664
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85,881,683,374	103,624,495,810
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	68,198,988	97,569,161
22	7. Chi phí tài chính	24	68,927,706,842	70,674,886,009
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		68,077,875,072	69,447,265,816
25	8. Chi phí bán hàng	25	238,968,018	793,134,666
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12,251,091,036	11,886,501,974
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,532,116,466	20,367,542,322
31	11. Thu nhập khác	27	5,777,649,886	3,663,466,318
32	12. Chi phí khác	28	4,215,810,773	611,406,134
40	13. Lợi nhuận khác		1,561,839,113	3,052,060,184
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,093,955,579	23,419,602,506
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6,093,955,579	23,419,602,506
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	120	461


 Vũ Thu Phương
 Người lập


 Nguyễn Thị Minh Châu
 Kế toán trưởng

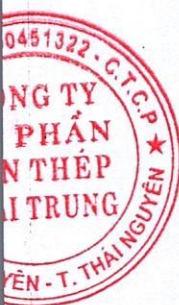

 Trần Tuấn
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,021,411,436,231	100,350,347,588
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2,136,149,014	3,585,727,330
111	1. Tiền		2,136,149,014	3,585,727,330
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		988,480,755,051	72,065,658,796
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	986,370,370,864	70,910,509,741
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	353,456,800	1,042,924,800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1,931,208,340	286,505,208
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(174,280,953)	(174,280,953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	26,153,314,591	19,293,802,572
141	1. Hàng tồn kho		26,153,314,591	19,293,802,572
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,641,217,575	5,405,158,890
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4,641,217,575	5,390,162,353
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	14,996,537
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,019,646,314,702	1,070,431,401,371
220	II. Tài sản cố định		991,829,448,608	1,046,993,976,879
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	991,705,368,766	1,046,843,774,969
222	- Nguyên giá		1,255,017,883,036	1,255,382,839,911
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(263,312,514,270)	(208,539,064,942)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	124,079,842	150,201,910
228	- Nguyên giá		246,000,000	246,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(121,920,158)	(95,798,090)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		945,000,000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	945,000,000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26,871,866,094	23,437,424,492
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	26,871,866,094	23,437,424,492
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,041,057,750,933	1,170,781,748,959



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,804,515,980,883	940,333,934,488
310	I. Nợ ngắn hạn		1,372,820,641,576	413,729,299,793
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1,028,771,832,176	84,186,724,408
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6,803,438,598	27,527,721
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3,827,499,872	1,436,964,511
314	4. Phải trả người lao động		8,607,034,163	11,734,054,552
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1,418,672,334	1,546,070,070
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	53,439,557,321	53,606,115,202
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	269,952,607,112	261,191,843,329
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		431,695,339,307	526,604,634,695
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	33,472,052,250	78,381,347,638
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	398,223,287,057	448,223,287,057
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		236,541,770,050	230,447,814,471
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	236,541,770,050	230,447,814,471
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508,000,001,467	508,000,001,467
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508,000,001,467	508,000,001,467
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(271,458,231,417)	(277,552,186,996)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(277,552,186,996)	(300,971,789,502)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6,093,955,579	23,419,602,506
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,041,057,750,933	1,170,781,748,959



Vũ Thu Phương
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 08 năm 2015.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (sản xuất thép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (bán buôn sắt thép, phôi thép, quặng kim loại);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất thép);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao của các tài sản cố định còn lại được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay khoản vay ngắn hạn, dài hạn ngân hàng, lãi chậm trả và lãi ứng trước tiền gia công.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	38,739,108	134,771,379
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,097,409,906	3,450,955,951
	<u>2,136,149,014</u>	<u>3,585,727,330</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn		
- Công ty CP sản xuất thép kết cấu và xây dựng Thành Trung	136,505,633	136,505,633
- Công ty TNHH Thương Mại và xây dựng Việt Thắng	37,775,320	37,775,320
- CN CT CP Gang thép TN - MN Luyện thép Lưu Xá	5,530,032,750	813,212,400
- CN CT CP Gang thép TN - MN Cán thép Lưu Xá	-	14,649,796,408
- CN CT CP Gang thép TN - MN Luyện Gang	875,505,510	-
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	825,432,228,983	-
- Công ty CP Thép Việt Ý	154,358,322,668	55,273,219,980
	<u>986,370,370,864</u>	<u>70,910,509,741</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin thuyết minh số 35)</i>	<u>831,837,767,243</u>	<u>15,463,008,808</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH XNK TM KT Hoàng Tinh Thành	-		847,000,000	
- Công ty TNHH cơ khí - thương mại Lê Duyên Anh	-		-	
- Doanh nghiệp tư nhân Gia Huy	166,000,000		-	
- Trả trước cho người bán khác	187,456,800	-	195,924,800	-
	<u>353,456,800</u>	<u>-</u>	<u>1,042,924,800</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động về Bảo hiểm Tạm ứng	158,986,656	-	148,360,674	-
Ký cược, ký quỹ	91,457,850	-	22,293,653	-
Phải thu khác	60,000,000	-	60,000,000	-
	1,620,763,834	-	55,850,881	-
	<u>1,931,208,340</u>	<u>-</u>	<u>286,505,208</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	136,505,633	-	136,505,633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37,775,320	-	37,775,320	-
	174,280,953	-	174,280,953	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25,246,857,147	-	18,892,576,759	-
Công cụ, dụng cụ	906,457,444	-	401,225,813	-
	26,153,314,591	-	19,293,802,572	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Toàn bộ chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (Sửa chữa ray cầu trục nhà xưởng) với tổng số tiền: 945.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	167,973,593,714	920,204,462,444	112,735,817,110	150,696,320	54,318,270,323	1,255,382,839,911
- Mua trong kỳ					471,725,000	471,725,000
- Giảm do điều chỉnh của KTN	112,294,882	615,181,501	73,627,830		35,577,662	836,681,875
Số dư cuối kỳ	167,861,298,832	919,589,280,943	112,662,189,280	150,696,320	54,754,417,661	1,255,017,883,036
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24,173,026,872	147,632,800,785	22,234,706,875	150,696,320	14,347,834,090	208,539,064,942
- Khấu hao trong kỳ	6,880,765,284	39,039,450,271	5,140,548,244		3,732,971,269	54,793,735,068
- Giảm do điều chỉnh của KTN	-	20,285,740	-		-	20,285,740
Số dư cuối kỳ	31,053,792,156	186,651,965,316	27,375,255,119	150,696,320	18,080,805,359	263,312,514,270
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	143,800,566,842	772,571,661,659	90,501,110,235	-	39,970,436,233	1,046,843,774,969
Tại ngày cuối kỳ	136,807,506,676	732,937,315,627	85,286,934,161	-	36,673,612,302	991,705,368,766

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 991,639,736,674 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,867,692,598 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trong kỳ, toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán với tổng nguyên giá là 246,000,000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2018 là 121,920,158 đồng. Trong đó khấu hao trong kỳ là : 26,122,068 đồng

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,585,081,747	2,492,269,338
Chi phí mua bảo hiểm	515,688,169	530,254,208
Chi phí hệ thống đường dầu FO lò nung 85T/H	-	826,851,015
Chi phí sửa chữa tài sản khác	1,540,447,659	1,540,787,792
	4,641,217,575	5,390,162,353
b) Dài hạn		
Vật liệu phụ phục vụ sản xuất	21,133,033,375	15,135,362,825
Phân bổ CCDC	5,738,832,719	8,302,061,667
	26,871,866,094	23,437,424,492

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
C.ty CP TM&XD				
+ Quỳnh Minh	-	-	1,595,893,545	1,595,893,545
+ Công ty CP Quốc				
tế Hưng Thái	29,390,555,199	29,390,555,199	16,041,572,778	16,041,572,778
+ Công ty CP TM				
Thái Hưng	155,810,121,707	155,810,121,707	49,773,266,400	49,773,266,400
+ Công ty CP Gang				
thép Thái Nguyên	830,454,511,680	830,454,511,680	-	-
+ Phải trả các đối				
tượng khác	13,116,643,590	13,116,643,590	16,775,991,685	16,775,991,685
	1,028,771,832,176	1,028,771,832,176	84,186,724,408	84,186,724,408
b) Phải trả các bên liên quan	830,921,856,157	830,921,856,157	56,941,856	56,941,856
<i>(Xem thông tin thuyết minh số 35)</i>				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- CN Công ty CP Gang thép TN - MN Cán thép Lưu Xá	6,802,674,683	
- Người mua trả tiền trước khác	763,915	27,527,721
	6,803,438,598	27,527,721

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNGPhường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1,436,964,511	17,052,534,729	14,661,999,368	-	3,827,499,872
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	397,762,080	397,762,080	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	14,996,537	-	41,288,713	26,292,176	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	161,308,928	161,308,928	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
	<u>14,996,537</u>	<u>1,436,964,511</u>	<u>17,655,894,450</u>	<u>15,250,362,552</u>	<u>-</u>	<u>3,827,499,872</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1,243,078,325	1,156,305,655
- Chi phí trích trước thẩm tra phê duyệt QT dự án	95,018,364	223,029,364
- Chi phí phải trả khác	80,575,645	166,735,051
	1,418,672,334	1,546,070,070

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	60,375,002	28,344,832
- Bảo hiểm y tế được chi (thuốc 2%)	5,643,307	7,461,391
- Phải trả lãi vay:	53,260,555,212	53,470,309,879
+ <i>Phải trả NH về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án</i>	44,909,295,388	44,909,295,388
+ <i>Phải trả tiền lãi của Công ty CP Thương mại và xây dựng</i>		
+ <i>Quyền Minh</i>	3,017,531,106	3,005,596,539
+ <i>Phải trả tiền lãi của HTX vận tải ô tô Tân Phú</i>	3,262,306,395	4,030,028,154
+ <i>Phải trả Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - NM Cán</i>		
+ <i>thép Lưu Xá về lãi tiền gia công ứng trước</i>	2,071,422,323	1,525,389,798
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	112,983,800	99,999,100
	53,439,557,321	53,606,115,202
b) Dài hạn		
- Phải trả Ngân hàng về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự		
- <i>án năm 2020</i>	33,472,052,250	78,381,347,638
	33,472,052,250	78,381,347,638

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (1)	216,191,843,329	216,191,843,329	1,386,571,172,057	1,382,810,408,274	219,952,607,112	219,952,607,112
- Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	45,000,000,000	45,000,000,000	50,000,000,000	45,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ</i>	<i>45,000,000,000</i>	<i>45,000,000,000</i>	<i>50,000,000,000</i>	<i>45,000,000,000</i>	<i>50,000,000,000</i>	<i>50,000,000,000</i>
	<u>261,191,843,329</u>	<u>261,191,843,329</u>	<u>1,436,571,172,057</u>	<u>1,427,810,408,274</u>	<u>269,952,607,112</u>	<u>269,952,607,112</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (2)	493,223,287,057	493,223,287,057		45,000,000,000	448,223,287,057	448,223,287,057
	<u>493,223,287,057</u>	<u>493,223,287,057</u>	<u>-</u>	<u>45,000,000,000</u>	<u>448,223,287,057</u>	<u>448,223,287,057</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(45,000,000,000)	(45,000,000,000)	(50,000,000,000)	(45,000,000,000)	(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>448,223,287,057</u>	<u>448,223,287,057</u>			<u>398,223,287,057</u>	<u>398,223,287,057</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	508,000,001,467	(300,971,789,502)	207,028,211,965
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	23,419,602,506	23,419,602,506
Số dư cuối kỳ trước	508,000,001,467	(277,552,186,996)	230,447,814,471
Số dư đầu năm nay	508,000,001,467	(277,552,186,996)	230,447,814,471
Lãi/lỗ trong kỳ nay	-	6,093,955,579	6,093,955,579
Số dư cuối kỳ nay	508,000,001,467	(271,458,231,417)	236,541,770,050

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	93.68%	475,876,533,387	93.68%	475,876,533,387
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	4.77%	24,208,538,080	4.77%	24,208,538,080
Các cổ đông khác	1.56%	7,914,930,000	1.56%	7,914,930,000
	100%	508,000,001,467	100%	508,000,001,467

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	508,000,001,467	508,000,001,467
- Vốn góp đầu kỳ	508,000,001,467	508,000,001,467
- Vốn góp cuối kỳ	508,000,001,467	508,000,001,467

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,800,000	50,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,800,000	50,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	50,800,000	50,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,800,000	50,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	50,800,000	50,800,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên tại địa chỉ: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là: 53.133,9m². Hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Phôi hàng gửi (tấn)	32,344.263	13,241.750
- Thép hàng gửi (tấn)	57,289.910	2,525.965

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	388.29	388.29
- Đồng Euro (EUR)	53.03	64.03

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2,300,244,487,910	892,688,428,030
Doanh thu cung cấp dịch vụ	204,319,321,233	308,114,529,444
	2,504,563,809,143	1,200,802,957,474
Doanh thu đối với các bên liên quan	2,087,390,312,377	317,862,930,526

(Xem thông tin thuyết minh số 35)

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	2,258,654,233,743	867,098,082,718
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	160,027,892,026	230,080,378,946
	2,418,682,125,769	1,097,178,461,664

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9,612,839	20,366,434
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	58,362,604	76,001,841
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		984,750
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	202,979	204,498
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20,566	11,638
	68,198,988	97,569,161

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	68,077,875,072	69,447,265,816
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	27,813	
Lãi trả chậm khách hàng	244,212,808	751,773,708
Lãi tiền gia công ứng trước	604,395,129	475,846,485
Chi phí tài chính khác	1,196,020	-
	68,927,706,842	70,674,886,009

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	21,488,645	7,620,452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,765,129	8,554,736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82,614,244	735,717,206
Chi phí khác bằng tiền	126,100,000	41,242,272
	238,968,018	793,134,666

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công quản lý	4,300,715,532	5,901,227,901
Đồ dùng, CCDC văn phòng	561,235,621	367,423,410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	472,026,072	473,265,059
Thuế, phí, lệ phí	164,308,928	164,408,928
Hoàn nhập dự phòng		(20,000,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,643,005,614	1,440,266,041
Chi phí khác bằng tiền	4,109,799,269	3,559,910,635
	12,251,091,036	11,886,501,974

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu từ thép phế	4,094,877,500	2,413,543,600
Thu từ bán xỉ bùn, vảy cán	1,530,695,810	773,607,800
Thu nhập từ xuống phôi hàng gửi, cắt mẫu phôi	80,087,234	265,508,457
Thu từ hướng dẫn thực tập, thu khác	71,989,342	210,806,461
	5,777,649,886	3,663,466,318

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thu gom thép phế	91,877,881	148,899,306
Chi phí thu hồi xỉ bùn, vảy cán	237,466,851	185,228,759
Chi phí xuống phôi hàng gửi, cắt mẫu phôi	69,059,924	265,508,457
Chi phí khác	3,817,406,117	11,769,612
	4,215,810,773	611,406,134

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,093,955,579	23,419,602,506
Các khoản điều chỉnh tăng	78,000,000	78,000,000
- Chi phí không hợp lệ	78,000,000	78,000,000
Các khoản điều chỉnh giảm	(276,492,004,257)	(299,989,606,763)
- Chuyển lỗ các năm trước	(276,492,004,257)	(299,989,606,763)
Thu nhập tính thuế TNDN	(270,320,048,678)	(276,492,004,257)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6,093,955,579	23,419,602,506
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6,093,955,579	23,419,602,506
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50,800,000	50,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	120	461

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,325,776,245,108	901,788,199,711
Chi phí nhân công	29,181,093,006	24,076,588,472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54,799,571,396	42,569,305,968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,246,431,201	7,112,518,258
Chi phí khác bằng tiền	10,555,782,336	12,724,804,705
	2,436,559,123,047	988,271,417,114

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,136,149,014		3,585,727,330	-
Phải thu KH, phải thu khác	988,301,579,204	(174,280,953)	71,197,014,949	(174,280,953)
	990,437,728,218	(174,280,953)	74,782,742,279	(174,280,953)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			668,175,894,169	709,415,130,386
Phải trả người bán, phải trả khác			1,115,683,441,747	216,174,187,248
Chi phí phải trả			1,418,672,334	1,546,070,070
			1,785,278,008,250	927,135,387,704

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,136,149,014	-	-	2,136,149,014
Phải thu khách hàng, phải thu khác	988,127,298,251	-	-	988,127,298,251
	<u>990,263,447,265</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>990,263,447,265</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,585,727,330	-	-	3,585,727,330
Phải thu KH, phải thu khác	71,022,733,996	-	-	71,022,733,996
	<u>74,608,461,326</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>74,608,461,326</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	269,952,607,112	350,000,000,000	48,223,287,057	668,175,894,169
Phải trả người bán, phải trả khác	1,082,211,389,497	33,472,052,250		1,115,683,441,747
Chi phí phải trả	1,418,672,334			1,418,672,334
	<u>1,353,582,668,943</u>	<u>383,472,052,250</u>	<u>48,223,287,057</u>	<u>1,785,278,008,250</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	261,191,843,329	320,000,000,000	128,223,287,057	709,415,130,386
Phải trả người bán, phải trả khác	137,792,839,610	78,381,347,638	-	216,174,187,248
Chi phí phải trả	1,546,070,070	-	-	1,546,070,070
	<u>400,530,753,009</u>	<u>398,381,347,638</u>	<u>128,223,287,057</u>	<u>927,135,387,704</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	574,000,000	1,054,625,472
- Trong đó: Thu nhập của Tổng giám đốc:	199,500,000	307,966,346

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu		2,087,390,312,377	317,862,930,526
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	2,087,390,312,377	317,862,930,526
Mua hàng		1,719,317,208,165	763,560,642
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	1,719,317,208,165	763,560,642

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		831,837,767,243	15,463,008,808
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	831,837,767,243	15,463,008,808
Phải trả người bán ngắn hạn		830,921,856,157	56,941,856
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	830,921,856,157	56,941,856
Người mua trả tiền trước		6,802,674,683	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	6,802,674,683	
Phải trả khác (lãi ứng trước tiền gia công)		2,071,422,323	1,525,389,798
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	2,071,422,323	1,525,389,798

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 chưa được kiểm toán


Vũ Thu Phương
Người lập


Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng




Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 01 năm 2019